Phụ lục 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3)+(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*
	TỔNG SỐ	**31.356.819**	**9.216.505**	**2.135.273**	**42.708.598**	**42.708.603,0**	
1	XÃ THẤT KHÊ	241.488	66.866	15.093	323.447	323.447,0	
2	XÃ ĐOÀN KẾT	422.604	106.967	24.219	553.790	553.791,0	
3	XÃ TÂN TIẾN	1.017.900	303.176	63.882	1.384.958	1.384.959,0	
4	XÃ TRÀNG ĐỊNH	113.396	14.128	8.073	135.597	135.597,0	
5	XÃ QUỐC KHÁNH	355.212	87.750	24.219	467.181	467.181,0	
6	XÃ KHÁNG CHIẾN	1.643.663	451.737	137.241	2.232.641	2.232.640,0	
7	XÃ QUỐC VIỆT	164.268	62.566	8.073	234.907	234.907,0	
8	XÃ BÌNH GIA	373.464	87.136	25.623	486.223	486.223,0	
9	XÃ TÂN VĂN	198.619	32.204	15.093	245.916	245.916,0	
10	XÃ HOA THÁM	278.366	56.511	16.146	351.023	351.024,0	

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3)+(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*
11	XÃ QUÝ HÒA	505.159	181.994	30.186	717.339	717.338,0	
12	XÃ THIỆN HÒA	327.413	91.172	23.517	442.102	442.102,0	
13	XÃ THIỆN THUẬT	432.245	102.053	30.537	564.835	564.835,0	
14	XÃ THIỆN LONG	510.775	181.730	30.537	723.042	723.042,0	
15	XÃ BẮC SƠN	95.940	15.356	8.775	120.071	120.071,0	
16	XÃ HƯNG VŨ	223.517	73.271	16.497	313.285	313.285,0	
17	XÃ VŨ LĂNG	374.400	111.881	23.517	509.798	509.798,0	
18	XÃ NHẤT HÒA	219.586	72.657	16.146	308.389	308.388,0	
19	XÃ VŨ LỄ	247.104	91.962	15.444	354.510	354.510,0	
20	XÃ TÂN TRI	368.410	105.300	25.272	498.982	498.982,0	
21	XÃ VĂN QUAN	101.088	15.795	7.020	123.903	123.903,0	
22	XÃ ĐIỀM HE	129.168	30.274	8.073	167.515	167.515,0	
23	XÃ TRI LỄ	345.197	55.283	24.570	425.049	425.050,0	
24	XÃ YÊN PHÚC	293.904	83.187	25.974	403.065	403.065,0	
25	XÃ TÂN ĐOÀN	327.600	70.990	23.517	422.107	422.107,0	

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3)+(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*
26	XÃ KHÁNH KHÊ	321.235	71.078	24.570	416.883	416.883,0	
27	XÃ NA SẦM	376.272	72.920	23.517	472.709	472.709,0	
28	XÃ VĂN LÃNG	129.168	52.475	8.073	189.716	189.716,0	
29	XÃ HỘI HOAN	248.227	87.575	16.497	352.299	352.299,0	
30	XÃ THỤY HÙNG	451.526	82.134	33.696	567.356	567.357,0	
31	XÃ HOÀNG VĂN THỤ	460.933	96.964	33.345	591.242	591.242,0	
32	XÃ XÃ LỘC BÌNH	674.294	198.491	46.332	919.117	919.117,0	
33	XÃ MẪU SƠN	875.254	300.456	60.372	1.236.082	1.236.083,0	
34	XÃ NA DƯƠNG	1.303.988	352.931	92.664	1.749.583	1.749.583,0	
35	XÃ LỢI BÁC	125.798	51.106	7.862	184.766	184.766,0	
36	XÃ THỐNG NHẤT	761.904	268.340	48.789	1.079.033	1.079.033,0	
37	XÃ XUÂN DƯƠNG	393.120	114.514	24.570	532.204	532.204,0	
38	XÃ KHUẤT XÁ	1.242.166	342.225	82.485	1.666.876	1.666.876,0	
39	XÃ ĐÌNH LẬP	340.142	108.986	24.219	473.347	473.347,0	
40	XÃ CHÂU SƠN	466.128	189.628	29.133	684.889	684.889,0	

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3)+(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*
41	XÃ KIÊN MỘC	630.443	160.583	41.418	832.443	832.443,0	
42	XÃ THÁI BÌNH	543.910	150.140	32.643	726.693	726.693,0	
43	XÃ HỮU LŨNG	1.680.799	568.445	98.982	2.348.225	2.348.226,0	
44	XÃ TUẤN SƠN	711.360	240.260	48.438	1.000.058	1.000.058,0	
45	XÃ TÂN THÀNH	945.079	283.520	64.584	1.293.183	1.293.183,0	
46	XÃ VÂN NHAM	606.247	173.833	49.842	829.922	829.922,0	
47	XÃ THIỆN TÂN	1.179.360	450.947	73.710	1.704.017	1.704.019,0	
48	XÃ YÊN BÌNH	735.041	326.079	54.756	1.115.876	1.115.876,0	
49	XÃ HỮU LIÊN	251.035	79.238	16.497	346.770	346.770,0	
50	XÃ CAI KINH	981.302	306.248	71.604	1.359.154	1.359.154,0	
51	XÃ NHÂN LÝ	475.675	120.305	30.537	626.517	626.517,0	
52	XÃ CHIẾN THẮNG	129.168	58.529	8.073	195.770	195.770,0	
53	XÃ QUAN SƠN	129.168	58.529	8.073	195.770	195.770,0	
54	XÃ BẰNG MẠC	241.114	38.347	16.146	295.606	295.606,0	
55	XÃ VẠN LINH	378.425	108.898	31.239	518.562	518.561,0	

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3)+(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*
56	XÃ ĐỒNG ĐĂNG	937.170	308.441	56.160	1.301.771	1.301.771,0	
57	XÃ CAO LỘC	486.907	120.305	31.941	639.153	639.153,0	
58	XÃ CÔNG SƠN	582.005	169.796	38.259	790.060	790.060,0	
59	XÃ BA SƠN	398.736	103.721	24.921	527.378	527.378,0	
60	PHƯỜNG TAM THANH	134.784	58.968	8.424	202.176	202.176,0	
61	PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI	390.125	103.808	24.921	518.854	518.854,0	
62	PHƯỜNG KỲ LỪA	551.632	121.709	41.769	715.110	715.109,0	
63	PHƯỜNG ĐÔNG KINH	776.693	164.093	58.968	999.753	999.754,0	

Phụ lục 02

PHỤ LỤC: CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*									
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(7)*	*(8)*	*(6)*	*(8)*	*(9)*		*(7)*	*(8)*
				TỔNG CỘNG							**31.356.819**	**9.216.505**	**2.135.273**	**42.708.598**	**42.708.603,0**	
(1)	**XÃ THÁT KHÊ (gồm: thị trấn Thất Khê, xã Chi Lăng, xã Chí Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**241.488**	**66.866**	**15.093**	**323.447**	**323.447**	
1	Nông Thị Lâm	24/01/1983	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Chi Lăng	1,15	7	0	7	84		129.168	28.256	8.073	165.497	165.497	
2	Triệu Văn Toàn	27/12/1969	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Chí Minh	1,00	10	7	11	127		112.320	38.610	7.020	157.950	157.950	
(2)	**XÃ ĐOÀN KẾT (gồm: xã Đoàn Kết, xã Khánh Long, xã Cao Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**422.604**	**106.967**	**24.219**	**553.790**	**553.791**	
1	Triệu Thị Phin	13/12/1990	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Khánh Long	1,15	13	6	13,5	162		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
2	Triệu Đình Chiêu	26/11/1953	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Khánh Long	1,00	13	3	13,5	159		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
3	Ngô Văn Linh	06/02/1996	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Khánh Long	1,15	7	4	7,5	88		129.168	30.274	8.073	167.515	167.515	
4	Triệu Thanh Hùng	08/01/1990	Nam	Nhân viên Thú y xã Khánh Long	1,15	5	2	5,5	62		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
(3)	**XÃ TÂN TIẾN (gồm: xã Tân Tiến, xã Tân Yên, xã Kim Đồng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.017.900**	**303.176**	**63.882**	**1.384.958**	**1.384.959**	
1	Dương Văn Thọ	01/11/1991	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Tiến	1,15	12	6	12,5	150		129.168	50.456	8.073	187.697	187.697	
2	Bế Xuân Hoàn	19/04/1959	Nam	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi xã Tân Tiến	1,00	4	2	4,5	50		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
3	Nông Minh Chuyên	24/03/1983	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Tân Tiến	1,15	18	0	18	216		129.168	72.657	8.073	209.898	209.898	
4	Nông Hoàng Anh	04/08/1999	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Kim Đồng	1,15	5	6	5,5	66		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
5	Nông Văn Lạc	27/09/1966	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Yên	1,00	12	3	12,5	147	39	73.008	43.875	7.020	123.903	123.903	
6	Nông Văn Cư	19/06/1986	Nam	Nhân viên Thú ý xã Tân Tiến	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
7	Lăng Trung Kiên	14/04/1982	Nam	Nhân viên Thú ý xã Kim Đồng	1,15	5	2	5,5	62		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
8	Triệu Văn Tiền	27/12/1982	Nam	Nhân viên Thú ý xã Tân Yên	1,15	5	2	5,5	62		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
9	Nông Thị Thời	15/06/1989	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Tân Tiến	1,15	11	5	11,5	137		129.168	46.420	8.073	183.661	183.661	
(4)	**XÃ TRÀNG ĐỊNH (gồm: xã Đề Thám, xã Hùng Sơn, xã Hùng Việt trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**113.396**	**14.128**	**8.073**	**135.597**	**135.597**	
1	Sầm Thị Bích	03/01/1995	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Hùng Việt	1,15	3	2	3,5	38		81.806	14.128	8.073	104.007	104.007	
2	Chu Văn Sởi	29/09/1961	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hùng Việt	0,90	9	6	9,5	114		31.590	0	0	31.590	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(5)	**XÃ QUỐC KHÁNH (gồm: xã Quốc Khánh, xã Tri Phương, xã Đội Cấn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**355.212**	**87.750**	**24.219**	**467.181**	**467.181**	
1	Vi Văn Thuần	11/05/1991	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đội Cấn	1,10	5	8	6	68		123.552	23.166	7.722	154.440	154.440	
2	Nông Văn Tình	02/07/1983	Nam	Nhân viên Thú y xã Tri Phương	1,15	3	9	4	45		96.876	16.146	8.073	121.095	121.095	
3	Nông Văn Sơn	24/06/1975	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Quốc Khánh	1,20	11	3	11,5	135		134.784	48.438	8.424	191.646	191.646	
(6)	**XÃ KHÁNG CHIẾN (gồm: xã Kháng Chiến, xã Trung Thành, xã Tân Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.643.663**	**451.737**	**137.241**	**2.232.641**	**2.232.640**	
1	Dương Văn Hùng	19/02/1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Minh	1,20	13	0	13	156		134.784	54.756	8.424	197.964	197.964	
2	Hứa Thanh Thiện	22/12/1993	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Tân Minh	1,20	8	3	8,5	99		134.784	35.802	8.424	179.010	179.010	
3	Trần Văn Bảo	30/10/1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Minh	1,10	9	8	10	116		38.610	0	0	38.610	38.610	Hưu trí
4	Hứa Chí Cường	19/05/1995	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Minh	1,25	6	3	6,5	75		140.400	28.519	8.775	177.694	177.694	
5	Bế Thị Vân	02/08/1993	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Minh	1,20	0	6	0,5	6		13.478	2.106	8.424	24.008	24.008	
6	Dương Văn Thánh	01/08//1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Tân Minh	1,20	10	3	10,5	123		134.784	44.226	8.424	187.434	187.434	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	Tháng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(7)	(8)	(6)	(8)	(9)		(7)	(8)
7	Trần Đức Thuận	08/01/1988	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Kháng Chiến	1,15	9	7	10	115		129.168	40.365	8.073	177.606	177.606	
8	Nguyễn Văn Tân	07/05/1960	Nam	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi xã Kháng Chiến	1,00	3	11	4	47		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
9	Nguyễn Quốc Huy	15/07/1983	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Kháng Chiến	1,00	13	3	13,5	159		112.320	47.385	7.020	166.725	166.725	
10	Nông Thị Hậu	26/05/1984	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Kháng Chiến	1,00	9	0	9	108		112.320	31.590	7.020	150.930	150.930	
11	Nông Thị Thu	05/10/1987	Nữ	Chủ tịch Hội Nông dân xã Kháng Chiến	1,15	0	9	1	9		19.375	4.037	8.073	31.485	31.485	
12	Đinh Thị Phương	29/09/1995	Nữ	Pho Bi thư Đoan Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Kháng Chiến	1,20	1	4	1,5	16		35.942	6.318	8.424	50.684	50.684	
13	Lý Lệ Hoa	08/09/1991	Nữ	Nhân viên Thú ý xã Kháng Chiến	1,15	2	7	3	31		66.737	12.110	8.073	86.919	86.919	
14	Hà Văn Đài	16/07/1989	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Kháng Chiến	1,15	9	6	9,5	114		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	
15	Mông Văn Luân	13/05/1982	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Trung Thành	1,00	3	2	3,5	38		71.136	12.285	7.020	90.441	90.441	
16	Tô Thị Thùy	07/06//2000	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Trung Thành	1,20	1	4	1,5	16		35.942	6.318	8.424	50.684	50.684	
17	Dương Thị Hiệp	16/03/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Trung Thành	1,20	4	2	4,5	50		112.320	18.954	8.424	139.698	139.698	
18	Trần Thị Thiêm	10/09/1993	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Trung Thành	1,15	2	3	2,5	27		58.126	10.091	8.073	76.290	76.290	
19	Hoàng Văn Danh	23/01/1981	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Trung Thành	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
(7)	**XÃ QUỐC VIỆT (gồm: xã Quốc Việt, xã Đào Viên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**164.268**	**62.566**	**8.073**	**234.907**	**234.907**	
1	Hoàng Thị Dưới	27/01/1962	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Quốc Việt	1,00	14	0	14	168		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
2	Nguyễn Ngọc Ánh	14/04/1980	Nữ	Nhân viên Thú y xã Quốc Việt	1,15	15	2	15,5	182		129.168	62.566	8.073	199.807	199.807	
(8)	**XÃ BÌNH GIA (gồm: xã Hoàng Văn Thụ, xã Mông Ân và thị trấn Bình Gia trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**373.464**	**87.136**	**25.623**	**486.223**	**486.223**	
1	Lâm Thị Tuyết Lan	17/01/1983	Nữ	Nhân viên Thú y thị trấn Bình Gia	1,25	4	6	4,5	54		126.360	19.744	8.775	154.879	154.879	
2	Hoàng Kim Đình	28/02/1984	Nam	Nhân viên Thú y xã Hoàng Văn Thụ	1,20	4	2	4,5	50		112.320	18.954	8.424	139.698	139.698	
3	Hoàng Thị Duyên	01/09/1979	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Mông Ân	1,20	11	3	11,5	135		134.784	48.438	8.424	191.646	191.646	
(9)	**XÃ TÂN VĂN (gồm: xã Hồng Thái, xã Bình La, xã Tân Văn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**198.619**	**32.204**	**15.093**	**245.916**	**245.916**	
1	Hoàng Công Dụng	19/05/1969	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hồng Thái	1,00	3	8	4	44		82.368	14.040	7.020	103.428	103.428	
2	Triệu Thị Nhung	08/02/1979	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hồng Thái	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
(10)	**XÃ HOA THÁM (gồm: xã Hưng Đạo, xã Hoa Thám trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**278.366**	**56.511**	**16.146**	**351.023**	**351.024**	
1	Hoàng Sỹ Ngọc	08/01/1953	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hoa Thám	1,00	16	7	17	199		35.100	0	0	35.100	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Hoàng Văn Kiên	30/09/1984	Nam	Nhân viên Thú y xã Hưng Đạo	1,15	4	5	4,5	53		114.098	18.164	8.073	140.336	140.336	
3	Hoàng Thị Lệ	20/01/1982	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Hoa Thám	1,15	9	6	9,5	114		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	
(11)	**XÃ QUÝ HÒA (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Vĩnh Yên, Quý Hoà trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**505.159**	**181.994**	**30.186**	**717.339**	**717.338**	
1	Đặng Thanh Hồng	09/07/1968	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Vĩnh Yên	1,00	16	3	16,5	195		112.320	57.915	7.020	177.255	177.255	
2	Hoàng Thị Tú	24-08-1980	Nữ	Nhân viên Thú y xã Quý Hoà	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
3	Bàn Kim Thanh	23/01/1963	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Vĩnh Yên	1,00	4	3	4,5	51		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
4	Triệu Văn Nhằm	05-08-1982	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Quý Hoà	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
5	Bàn Văn Bằng	28-08-1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vĩnh Yên	1,00	13	4	13,5	160		112.320	47.385	7.020	166.725	166.725	
(12)	**XÃ THIỆN HÒA (gồm: xã Yên Lỗ, xã Thiện Hoà trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**327.413**	**91.172**	**23.517**	**442.102**	**442.102**	
1	Hoàng Văn Thụ	03/02/1984	Nam	Nhân viên Khuyến nông kiêm Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yên Lỗ	1,00	15	11	16	191		112.320	56.160	7.020	175.500	175.500	
2	Lý Văn San	15/04/1975	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Thiện Hòa	1,20	3	8	4	44		98.842	16.848	8.424	124.114	124.114	
3	Hoàng Thị Diệu	25/10/1986	Nữ	Nhân viên Thú y xã Thiện Hòa	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	Tháng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(7)	(8)	(6)	(8)	(9)		(7)	(8)
(13)	**XÃ THIỆN THUẬT (Nhập toàn bộ các ĐVHC gồm: Quang Trung, Thiệt Thuật trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**432.245**	**102.053**	**30.537**	**564.835**	**564.835**	
1	Hoàng Văn Luyện	22/12/1970	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Quang Trung	1,0	3	8	4	44		82.368	14.040	7.020	103.428	103.428	
2	Hứa Văn Lí	22/03/1988	Nam	Nhân viên Thú y xã Quang Trung	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
3	Lăng Văn Thăng	17/10/1991	Nam	Nhân viên Thú y xã Thiện Thuật	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
4	Đàm Văn Vách	17/03/1979	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Thiện Thuật	1,00	14	6	14,5	174		112.320	50.895	7.020	170.235	170.235	
(14)	**XÃ THIỆN LONG (gồm: xã Hoà Bình, xã Tân Hoà, xã Thiện Long trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**510.775**	**181.730**	**30.537**	**723.042**	**723.042**	
1	Lý Văn Thọ	05/01/1955	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Thiện Long	1,00	16	3	16,5	195		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
2	Viên Văn Sơn	12/05/1979	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thiện Long	1,20	15	2	15,5	182		134.784	65.286	8.424	208.494	208.494	
3	Hoàng Văn Dao	21/03/1982	Nam	Nhân viên Thú y xã Thiện Long	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
4	Bàn Nguyên Quý	17/05/1981	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Tân Hoà	1,00	14	6	14,5	174		112.320	50.895	7.020	170.235	170.235	
5	Hoàng Văn Mạ	27/08/1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Hòa	1,00	13	2	13,5	158		112.320	47.385	7.020	166.725	166.725	
(15)	**XÃ BẮC SƠN (gồm: thị trấn Bắc Sơn, xã Long Đống, xã Bắc Quỳnh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**95.940**	**15.356**	**8.775**	**120.071**	**120.071**	
1	Dương Doãn Thông	14/12/1986	Nam	Nhân viên Thú y xã Bắc Quỳnh	1,25	3	5	3,5	41		95.940	15.356	8.775	120.071	120.071	
(16)	**XÃ HƯNG VŨ (gồm: xã Hưng Vũ, xã Trấn Yên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**223.517**	**73.271**	**16.497**	**313.285**	**313.285**	
1	Hoàng Thị Nguồn	20/10/1978	Nữ	Nhân viên Khuyến Nông xã Hưng Vũ	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
2	Dương Thị Quy	15/06/1983	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hưng Vũ	1,20	3	6	3,5	42		94.349	14.742	8.424	117.515	117.515	
(17)	**XÃ VŨ LĂNG (gồm: xã Chiêu Vũ, xã Tân Hương, xã Vũ Lăng, Tân Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**374.400**	**111.881**	**23.517**	**509.798**	**509.798**	
1	Dương Hữu Cường	26/05/1981	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân Hương	1,20	8	6	8,5	102		134.784	35.802	8.424	179.010	179.010	
2	Nguyễn Thị Đanh	16/05/1980	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Vũ Lăng	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
3	Hoàng Doãn Thịnh	27/10/1975	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân Lập	1,00	4	11	5	59		110.448	17.550	7.020	135.018	135.018	
(18)	**XÃ NHẤT HÒA (gồm: xã Nhất Hòa, xã Nhất Tiến, xã Tân Thành trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**219.586**	**72.657**	**16.146**	**308.389**	**308.388**	
1	Dương Thị Lan	15/07/1984	Nữ	Nhân viên Thú y xã Nhất Tiến	1,15	3	6	3,5	42		90.418	14.128	8.073	112.618	112.618	
2	Dương Công Chức	17/03/1985	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Nhất Hòa	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
(19)	**XÃ VŨ LỄ (gồm: xã Chiến Thắng, xã Vũ Sơn, xã Vũ Lễ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**247.104**	**91.962**	**15.444**	**354.510**	**354.510**	
1	Hoàng Thị Chung	02/03/1972	Nữ	Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ xã Chiến Thắng	1,00	9	7	10	115		112.320	35.100	7.020	154.440	154.440	
2	Nguyễn Thị Mai Hương	27-6-1990	Nữ	Nhân viên Thú y xã Vũ Sơn	1,20	13	5	13,5	161		134.784	56.862	8.424	200.070	200.070	
(20)	**XÃ TÂN TRI (gồm: xã Tân Tri, xã Vạn Thủy, xã Đồng Ý trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**368.410**	**105.300**	**25.272**	**498.982**	**498.982**	
1	Hoàng Văn Thương	20/06/1988	Nam	Nhân viên Thú y xã Vạn Thuỷ	1,20	5	7	6	67		134.784	25.272	8.424	168.480	168.480	
2	Hoàng Thị Đào	10/09/1982	Nữ	Nhân viên Thú y xã Đồng Ý	1,20	9	3	9,5	111		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
3	Lộc Văn Đoá	28/02/1967	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân Tri	1,20	9	4	9,5	112	44	98.842	40.014	8.424	147.280	147.280	
(21)	**XÃ VĂN QUAN (gồm: xã Hoà Bình, xã Tú Xuyên, thị trấn Văn Quan trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**101.088**	**15.795**	**7.020**	**123.903**	**123.903**	
1	Hoàng Thị Mai	08/09/1984	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hòa Bình	1,00	4	6	4,5	54		101.088	15.795	7.020	123.903	123.903	
(22)	**XÃ ĐIỀM HE (gồm: xã Trấn Ninh, xã Liên Hội, xã Điềm He trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**129.168**	**30.274**	**8.073**	**167.515**	**167.515**	
1	Hoàng Văn Dũng	08/03/1980	Nam	Nhân viên Thú y xã Liên Hội	1,15	7	6	7,5	90		129.168	30.274	8.073	167.515	167.515	
(23)	**XÃ TRI LỄ (gồm: xã Lương Năng, xã Hữu Lễ, xã Tri Lễ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**345.197**	**55.283**	**24.570**	**425.049**	**425.050**	
1	Liễu Thị Trình	28/01/1983	Nữ	Nhân viên Thú y xã Tri Lễ	1,15	4	4	4,5	52		111.946	18.164	8.073	138.183	138.183	
2	Nguyễn Thị Canh	14/10/1987	Nữ	Nhân viên Thú y xã Lương Năng	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	Tháng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(7)	(8)	(6)	(8)	(9)		(7)	(8)
3	Nông Thị Cát	02/02/1991	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hữu Lễ	1,15	4	4	4,5	52		111.946	18.164	8.073	138.183	138.183	
(24)	**XÃ YÊN PHÚC (gồm: xã An Sơn, xã Bình Phúc, xã Yên Phúc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**293.904**	**83.187**	**25.974**	**403.065**	**403.065**	
1	Lành Văn Thật	08/07/1979	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã An Sơn	1,20	13	3	13,5	159		134.784	56.862	8.424	200.070	200.070	
2	Lục Thị Thảo	17/09/1980	Nữ	Nhân viên Thú y xã An Sơn	1,25	4	6	4,5	54		126.360	19.744	8.775	154.879	154.879	
3	Nông Quốc Phong	12/10/1993	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã An Sơn	1,25	1	2	1,5	14		32.760	6.581	8.775	48.116	48.116	
(25)	**XÃ TÂN ĐOÀN (gồm: xã Tràng Phái, xã Tân Đoàn; xã Tân Thành trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**327.600**	**70.990**	**23.517**	**422.107**	**422.107**	
1	Hoàng Trọng Hải	02/03/1986	Nữ	Nhân viên Thú y xã Tân Thành	1,20	3	9	4	45		101.088	16.848	8.424	126.360	126.360	
2	Hoàng Văn Thằng	08/09/1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân thành	1,15	9	3	9,5	111		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	
3	Mã Văn Bách	26/07/1982	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân Đoàn	1,00	4	4	4,5	52		97.344	15.795	7.020	120.159	120.159	
(26)	**XÃ KHÁNH KHÊ (gồm: xã Khánh Khê, xã Xuân Long, xã Bình Trung trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**321.235**	**71.078**	**24.570**	**416.883**	**416.883**	
1	Lưu Văn Huyên	18/02/1989	Nam	Nhân viên Thú y xã Khánh Khê	1,20	2	4	2,5	28		62.899	10.530	8.424	81.853	81.853	
2	Trương Văn Phong	26/06/1991	Nam	Nhân viên Thú y xã Bình Trung	1,15	5	2	5,5	62		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
3	Vi Thị Xanh	24/03/1982	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Bình Trung	1,15	9	6	9,5	114		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	
(27)	**XÃ NA SÀM (gồm: thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt, xã Bắc Hùng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**376.272**	**72.920**	**23.517**	**472.709**	**472.709**	
1	Hoàng Văn Chung	26/09/1974	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hoàng Việt	1,00	5	3	5,5	63		112.320	19.305	7.020	138.645	138.645	
2	Nông Thị Chiều	20/11/1987	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hoàng Việt	1,15	6	2	6,5	74		129.168	26.237	8.073	163.478	163.478	
3	Lăng Văn Hưởng	08/07/1997	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hoàng Việt	1,20	6	2	6,5	74		134.784	27.378	8.424	170.586	170.586	
(28)	**XÃ VĂN LÃNG (gồm: xã Thành Hòa, xã Bắc La, xã Bắc Việt, xã Tân Tác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**129.168**	**52.475**	**8.073**	**189.716**	**189.716**	
1	Nông Minh Hồng	20/05/1980	Nữ	Nhân viên Thú y xã Thành Hòa	1,15	12	9	13	153		129.168	52.475	8.073	189.716	189.716	
(29)	**XÃ HỘI HOAN (gồm: xã Hội Hoan, xã Gia Miễn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**248.227**	**87.575**	**16.497**	**352.299**	**352.299**	
1	Nguyễn Thị Luyến	17/01/1980	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Hội Hoan	1,15	16	8	17	200		129.168	68.621	8.073	205.862	205.862	
2	Hoàng Thị Hương	07/09/1991	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hội Hoan	1,20	4	5	4,5	53		119.059	18.954	8.424	146.437	146.437	
(30)	**XÃ THỤY HÙNG (gồm: xã Trùng Khánh, xã Thụy Hùng, xã Thanh Long trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**451.526**	**82.134**	**33.696**	**567.356**	**567.357**	
1	Hà Văn Hành	23/04/1984	Nam	Nhân viên Thú y xã Trùng Khánh	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
2	Triệu Văn Quý	17/09/1983	Nam	Nhân viên Thú y xã Thụy Hùng	1,20	2	10	3	34		76.378	12.636	8.424	97.438	97.438	
3	Phan Thị Quyên	16/07/1990	Nữ	Nhân viên Thú y xã Thanh Long	1,20	4	5	4,5	53		119.059	18.954	8.424	146.437	146.437	
4	Lộc Văn Năm	22/03/1994	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thanh Long	1,20	7	3	7,5	87		134.784	31.590	8.424	174.798	174.798	
(31)	**XÃ HOÀNG VĂN THỤ (gồm: xã Tân Mỹ, xã Tân Thanh, xã Hoàng Văn Thụ, xã Nhạc Kỳ, xã Hồng Thái trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**460.933**	**96.964**	**33.345**	**591.242**	**591.242**	
1	Lô Vĩnh Thịnh	13/07/1953	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Nhạc Kỳ	0,90	11	3	11,5	135		31.590	0	0	31.590	31.590	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
2	Luân Văn Hưởng	29/12/1984	Nam	Nhân viên Thú y xã Nhạc Kỳ	1,15	4	5	4,5	53		114.098	18.164	8.073	140.336	140.336	
3	Hoàng Văn Hiến	27/12/1982	Nam	Nhân viên Thú y xã Hoàng Văn Thụ	1,15	4	4	4,5	52		111.946	18.164	8.073	138.183	138.183	
4	Nông Văn Ương	15/07/1980	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân Mỹ	1,20	4	5	4,5	53		119.059	18.954	8.424	146.437	146.437	
5	Ngô Quý Pảo	12/06/1966	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã kiêm Nhân viên Khuyến nông xã Tân Mỹ	1,25	9	6	9,5	114	36	84.240	41.681	8.775	134.696	134.696	
(32)	**XÃ LỘC BÌNH (gồm: thị trấn Lộc Bình, xã Khánh Xuân, xã Đồng Bục, xã Hữu Khánh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**674.294**	**198.491**	**46.332**	**919.117**	**919.117**	
1	Nguyễn Trung Nở	29/02/1968	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đồng Bục	0,90	10	6	10,5	126	56	94.349	33.170	6.318	133.836	133.836	
2	Lý Thị Dung	09/09/1977	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Khánh Xuân	1,20	14	4	14,5	172		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282	
3	Mã Văn Bằng	24/04/1976	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Khánh Xuân	1,00	5	6	5,5	66		112.320	19.305	7.020	138.645	138.645	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	Tháng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(7)	(8)	(6)	(8)	(9)		(7)	(8)
4	Lý Thị Lành	14/11/1986	Nữ	Nhân viên Thú y xã Khánh Xuân	1,15	4	4	4,5	52		111.946	18.164	8.073	138.183	138.183	
5	Hà Văn Bàn	04/06/1982	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Khánh Xuân	1,15	3	4	3,5	40		86.112	14.128	8.073	108.313	108.313	
6	Lâm Minh Huân	16/06/1987	Nam	Nhân viên Thú y thị trấn Lộc Bình	1,20	12	6	12,5	150		134.784	52.650	8.424	195.858	195.858	
(33)	**XÃ MẪU SƠN (gồm: xã Mẫu Sơn, xã Yên Khoái, xã Tú Mịch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**875.254**	**300.456**	**60.372**	**1.236.082**	**1.236.083**	
1	Hoàng Long An	19/09/1954	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Mẫu Sơn	1,00	9	3	9,5	111		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
2	Hà Thị Thuỷ	07/03/1991	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Tú Mịch	1,25	1	0	1	12		28.080	4.388	8.775	41.243	41.243	
3	Triệu Tiến Kim	15/09/1983	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Mẫu Sơn	1,20	14	6	14,5	174		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282	
4	Hoàng Thị Thiều	05/02/1983	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ xã Tú Mịch	1,25	12	4	12,5	148		140.400	54.844	8.775	204.019	204.019	
5	Dương Thị Hoà	21/08/1982	Nữ	Nhân viên Thú y xã Mẫu Sơn	1,25	16	10	17	202		140.400	74.588	8.775	223.763	223.763	
6	Hoàng Văn Khoa	06/03/1984	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, kiêm Nhân viên Thú y xã Tú Mịch	1,20	6	6	6,5	78		134.784	27.378	8.424	170.586	170.586	
7	Nông Thị Yến	23/04/1980	Nữ	Nhân viên Thú y xã Yên Khoái	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
8	Vi Thị Hường	02/01/1981	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Yên Khoái	1,25	13	6	13,5	162		140.400	59.231	8.775	208.406	208.406	
(34)	**XÃ NA DƯƠNG (gồm: thị trấn Na Dương, xã Đông Quan, xã Tú Đoạn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.303.988**	**352.931**	**92.664**	**1.749.583**	**1.749.583**	
1	Âu Văn Dương	05/02/1986	Nam	Văn phòng Đảng uỷ; Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Đông Quan	1,25	8	6	8,5	102		140.400	37.294	8.775	186.469	186.469	
2	Vi Văn Thạo	01/07/1960	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tú Đoạn	1,00	4	4	4,5	52		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
3	Phạm Thị Tuyết	26/03/1995	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tú Đoạn	1,20	0	10	1	10		22.464	4.212	8.424	35.100	35.100	
4	Hoàng Hữu Hưng	02/03/1990	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Quân sự xã Tú Đoạn	1,20	7	2	7,5	86		134.784	31.590	8.424	174.798	174.798	
5	Hoàng Lệ Quyên	20/10/1999	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Tú Đoạn	1,20	1	1	1,5	13		29.203	6.318	8.424	43.945	43.945	
6	Lăng Văn Phi	20/05/1996	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Na Dương	1,15	3	8	4	44		94.723	16.146	8.073	118.942	118.942	
7	Vi Văn Ba	18/02/1960	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Đông Quan	1,10	5	3	5,5	63		38.610	0	0	38.610	38.610	Hưu tri
8	Vi Thị Cúc	17/08/1992	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Đông Quan	1,20	9	6	9,5	114		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
9	Dương Văn Lộc	25/04/1991	Nam	Nhân viên Thú y xã Đông Quan	1,25	7	1	7,5	85		140.400	32.906	8.775	182.081	182.081	
10	Bế Thị Quỳnh	28/07/1982	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đông Quan	1,25	14	0	14	168		140.400	61.425	8.775	210.600	210.600	
11	Lâm Văn Tiếp	13/11/1987	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Đông Quan	1,20	10	8	11	128		134.784	46.332	8.424	189.540	189.540	
12	Lê Ngọc Lân	10/01/1993	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tú Đoạn	1,20	9	6	9,5	114		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
13	Vi Thị Hiện	30/06/1979	Nữ	Nhân viên Thú y xã Tú Đoạn	1,10	9	6	9,5	114		123.552	36.680	7.722	167.954	167.954	
(35)	**XÃ LỢI BÁC (gồm: xã Sàn Viên, Xã Lợi Bác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**125.798**	**51.106**	**7.862**	**184.766**	**184.766**	
1	Hà Thị Điểm	26/07/1983	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Sàn Viên	1,12	13	0	13	156		125.798	51.106	7.862	184.766	184.766	
(36)	**XÃ THỐNG NHẤT (gồm: xã Thống Nhất, xã Minh Hiệp, xã Hữu Lân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**761.904**	**268.340**	**48.789**	**1.079.033**	**1.079.033**	
1	Hoàng Thị Táy	11/10/1983	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Thống Nhất	1,20	19	2	19,5	230		134.784	82.134	8.424	225.342	225.342	
2	La Thị Mỹ Linh	25/02/1997	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Thống Nhất	1,25	4	4	4,5	52		121.680	19.744	8.775	150.199	150.199	
3	Vi Văn Míu	09/04/1984	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Minh Hiệp	1,15	5	6	5,5	66		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
4	Hoàng Thị Lúa	25/10/1972	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Minh Hiệp	1,15	17	11	18	215		129.168	72.657	8.073	209.898	209.898	
5	Lộc Văn Sán	28/01/1981	Nam	Nhân viên Thú y xã Minh Hiệp	1,20	9	5	9,5	113		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
6	Vi Văn Tuế	01/02/1986	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Minh Hiệp	1,00	9	0	9	108		112.320	31.590	7.020	150.930	150.930	
(37)	**XÃ XUÂN DƯƠNG (gồm: xã Nam Quan, xã Xuân Dương, xã Ái Quốc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**393.120**	**114.514**	**24.570**	**532.204**	**532.204**	
1	Nông Văn Định	23/12/1993	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Nam Quan	1,15	9	6	9,5	114		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*									
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(7)*	*(8)*	*(6)*	*(8)*	*(9)*		*(7)*	*(8)*
2	Vi Văn Tuyên	27/07/1991	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Nam Quan	1,15	9	11	10	119		129.168	40.365	8.073	177.606	177.606	
3	Tô Thị Hường	30/07/1988	Nữ	Nhân viên Thú y xã Xuân Dương	1,20	8	5	8,5	101		134.784	35.802	8.424	179.010	179.010	
(38)	**XÃ KHUẤT XÁ (gồm: xã Tam Gia, xã Khuất Xá trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.242.166**	**342.225**	**82.485**	**1.666.876**	**1.666.876**	
1	Hoàng Thị Tiền	25/06/1995	Nữ	Văn phòng Đảng uỷ xã Tam Gia	1,25	7	10	8	94		140.400	35.100	8.775	184.275	184.275	
2	Hoàng Văn Thành	02/04/1983	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Tam Gia	1,10	8	11	9	107		123.552	34.749	7.722	166.023	166.023	
3	Hoàng Văn Tư	15/03/1992	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tam Gia	1,10	3	3	3,5	39		80.309	13.514	7.722	101.544	101.544	
4	Hoàng Minh Phượng	01/02/1998	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tam Gia	1,25	3	2	3,5	38		88.920	15.356	8.775	113.051	113.051	
5	Hoàng Thị Thắm	08/12/1983	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tam Gia	1,25	14	6	14,5	174		140.400	63.619	8.775	212.794	212.794	
6	Lộc Thị Thả	01/11/1987	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Tam Gia	1,10	9	6	9,5	114		123.552	36.680	7.722	167.954	167.954	
7	Hà Quốc Lập	06/02/1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Khuất Xá	1,00	4	4	4,5	52		35.100	0	0	35.100	35.100	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
8	Lường Văn Tùng	10/03/1994	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân Khuất Xá	1,15	9	3	9,5	111		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	
9	Chu Văn Tình	09/11/1985	Nam	Nhân viên Thú y Tam Gia	1,20	4	4	4,5	52		116.813	18.954	8.424	144.191	144.191	
10	Vi Văn Dương	17/06/1968	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Khuất Xá	1,15	14	4	14,5	172	60	129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
11	Hà Thị Hồng	12/08/1988	Nữ	Nhân viên Khuyến nông kiêm nhân viên Thú y xã Khuất Xá	1,20	6	5	6,5	77		134.784	27.378	8.424	170.586	170.586	
(39)	**XÃ ĐÌNH LẬP (gồm: thị trấn Đình Lập, xã Đình Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**340.142**	**108.986**	**24.219**	**473.347**	**473.347**	
1	Hoàng Thị Thu Uyên	24/09/1997	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Đình Lập	1,15	3	2	3,5	38		81.806	14.128	8.073	104.007	104.007	
2	Vũ Trọng Tân	31/10/1986	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Đình Lập	1,15	14	4	14,5	172		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
3	Phạm Văn Thu	12/12/1979	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Đình Lập	1,15	9	0	9	108		129.168	36.329	8.073	173.570	173.570	
(40)	**XÃ CHÂU SƠN (gồm: xã Đồng Thắng, xã Cường Lợi, xã Châu Sơn, xã Bắc Lãng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**466.128**	**189.628**	**29.133**	**684.889**	**684.889**	
1	Vi Thị Hương	27/04/1978	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Cường Lợi	1,15	13	6	13,5	162		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
2	Ôn Văn Quỳnh	15/09/1969	Nam	Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ xã Châu Sơn	1,00	8	11	9	107		112.320	31.590	7.020	150.930	150.930	
3	Nông Thị Điệp	21/12/1979	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Đồng Thắng	1,00	13	1	13,5	157		112.320	47.385	7.020	166.725	166.725	
4	Phạm Thị Lý	15/07/1976	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Bắc Lãng	1,00	16	0	16	192		112.320	56.160	7.020	175.500	175.500	
(41)	**XÃ KIÊN MỘC (gồm: xã Kiên Mộc, xã Bắc Xa, xã Bính Xá trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**630.443**	**160.583**	**41.418**	**832.443**	**832.443**	
1	Lộc Văn Thắng	16/11/1964	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Bắc Xa	1,10	3	4	3,5	40		38.610	0	0	38.610	38.610	Hưu trí
2	Vi Thị Hảo	25/03/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Kiên Mộc	1,15	4	1	4,5	49		105.487	18.164	8.073	131.724	131.724	
3	Nông Văn Lực	29/07/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Kiên Mộc	1,20	3	9	4	45		101.088	16.848	8.424	126.360	126.360	
4	Đinh Văn Hiếu	07/04/1987	Nam	Nhân viên Thú y xã Kiên Mộc	1,20	9	6	9,5	114		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
5	Vi Hồng Quân	29/05/1985	Nam	Nhân viên Thú y xã Bính Xá	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
6	Phan Thị Thảo	03/02/1988	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Kiên Mộc	1,15	16	3	16,5	195		129.168	66.602	8.073	203.843	203.843	
(42)	**XÃ THÁI BÌNH (gồm: thị trấn Nông Trường Thái Bình, xã Thái Bình, xã Lâm Ca trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**543.910**	**150.140**	**32.643**	**726.693**	**726.693**	
1	La Thị Chau	07/09/1986	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Lâm Ca	1,15	11	2	11,5	134		129.168	46.420	8.073	183.661	183.661	
2	Đỗ Văn Nam	18/09/1983	Nam	Nhân viên Thú y thị trấn Nông trường Thái Bình	1,15	10	2	10,5	122		129.168	42.383	8.073	179.624	179.624	
3	Hoàng Thị Thảo	07/09/1990	Nữ	Nhân viên Thú y xã Thái Bình	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
4	Nguyễn Thị Giang	12/08/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Lâm Ca	1,15	10	3	10,5	123		129.168	42.383	8.073	179.624	179.624	
5	Hoàng Thị Thế	23/04/1963	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Thái Bình	1,00	10	5	10,5	125		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
(43)	**XÃ HỮU LŨNG (gồm: thị trấn Hữu Lũng, xã Đồng Tân, xã Hồ Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.680.799**	**568.445**	**98.982**	**2.348.225**	**2.348.226**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	Tháng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(7)	(8)	(6)	(8)	(9)		(7)	(8)
1	Ngô Tuấn Hùng	07/11/1964	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Hữu Lũng	1,00	2	3	2,5	27		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
2	Nguyễn Tất Sơn	06/05/1958	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi thị trấn Hữu Lũng	1,15	4	6	4,5	54		40.365	0	0	40.365	40.365	Hưu trí
3	Nguyễn Thị Thanh	20/03/1955	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hồ Sơn	1,00	13	11	14	167		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
4	Đoàn Tiến Bích	20/08/1968	Nam	Nhân viên Khuyến nông thị trấn Hữu Lũng	1,15	29	2	29,5	350		129.168	119.077	8.073	256.318	256.318	
5	Đỗ Thị Mai	10/09/1987	Nữ	Nhân viên Thú y thị trấn Hữu Lũng	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
6	Hà Thị Mai	09/07/1988	Nữ	Nhân viên Thú y Thị trấn Hữu Lũng	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
7	Nguyễn Thị Huyền	02/07/1990	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Đồng Tân	1,15	11	8	12	140		129.168	48.438	8.073	185.679	185.679	
8	Phùng Hương Thảo	02/09/1984	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ kiêm Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ xã Đồng Tân	1,20	14	6	14,5	174		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282	
9	Phạm Thị Thu Hương	25/05/1987	Nữ	Nhân viên Khuyến nông kiêm Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ xã Hồ Sơn	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
10	Mã Hữu Nam	10/02/1971	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Đồng Tân	1,15	14	0	14	168		129.168	56.511	8.073	193.752	193.752	
11	Đào Thị Thủy	08/09/1982	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Hữu Lũng	1,20	13	10	14	166		134.784	58.968	8.424	202.176	202.176	
12	Hoàng Thị Chắp	17/07/1992	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Hữu Lũng	1,15	9	2	9,5	110		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588	
13	Ninh Vũ Hiệp	28/11/1990	Nam	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Hữu Lũng	1,20	9	6	9,5	114		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
14	Nguyễn Thị Hoàng Yến	17/06/1985	Nữ	Nhân viên Thú y xã Đồng Tân	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
15	Triệu Văn Cường	10/06/1991	Nam	Nhân viên Thú y kiêm Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hồ Sơn	1,15	5	2	5,5	62		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
(44)	**XÃ TUẤN SƠN (gồm: xã Minh Hòa, xã Minh Sơn, xã Hòa Thắng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**711.360**	**240.260**	**48.438**	**1.000.058**	**1.000.058**	
1	Nông Văn Bàn	05/07/1993	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Hòa Thắng	1,20	9	6	9,5	114		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
2	Lê Thị Quyền	14/08/1986	Nữ	Nhân viên Khuyến nông kiêm Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hòa Thắng	1,20	15	6	15,5	186		134.784	65.286	8.424	208.494	208.494	
3	Vy Thị Trang	03/10/1995	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Minh Hòa	1,15	5	4	5,5	64		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
4	Hoàng Văn Chiến	16/12/1983	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân kiêm Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Minh Hòa	1,15	13	6	13,5	162		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
5	Nguyễn Thị Thu Thảo	12/01/1985	Nữ	Nhân viên Thú y xã Minh Sơn	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
6	Mạc Văn Chiến	11/11/1965	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Minh Hòa	1,00	9	10	10	118	26	48.672	35.100	7.020	90.792	90.792	
(45)	**XÃ TÂN THÀNH (gồm: xã Tân Thành, xã Hòa Sơn, xã Hòa Lạc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**945.079**	**283.520**	**64.584**	**1.293.183**	**1.293.183**	
1	Lăng Thị Thom	17/06/1982	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân Thành	1,00	5	3	5,5	63		112.320	19.305	7.020	138.645	138.645	
2	Lý Văn Đại	18/11/1984	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hòa Lạc	1,20	13	6	13,5	162		134.784	56.862	8.424	200.070	200.070	
3	Nông Thị Chuyên	21/09/1987	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Hòa Lạc	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
4	Nông Văn Khánh	07/02/1981	Nam	Nhân viên Thú y xã Hoà Sơn	1,15	9	0	9	108		129.168	36.329	8.073	173.570	173.570	
5	Hà Thị Xoan	23/12/1983	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Hoà Sơn	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
6	Nông Thị Thêm	15/01/1981	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hòa Lạc	1,15	2	1	2,5	25		53.820	10.091	8.073	71.984	71.984	
7	Triệu Văn Giang	16/11/1980	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Tân Thành	1,20	14	6	14,5	174		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282	
8	Vi Văn Hiếu	22/01/1983	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân Thành	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
(46)	**XÃ VÂN NHAM (gồm: xã Nhật Tiến, xã Minh Tiến, xã Vân Nham trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**606.247**	**173.833**	**49.842**	**829.922**	**829.922**	
1	Hoàng Thị Phấn	12/08/1987	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Minh Tiến	1,15	13	4	13,5	160		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
2	Hoàng Trung Hoạch	01/11/1992	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Nhật Tiến	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
3	Hoàng Thị Thuý	21/06/1983	Nữ	Nhân viên Thú y xã Minh Tiến	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*									
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(7)*	*(8)*	*(6)*	*(8)*	*(9)*		*(7)*	*(8)*
4	Lâm Văn Thiết	13/01/1991	Nam	Nhân viên Thú y xã Nhật Tiến	1,15	1	9	2	21		45.209	8.073	8.073	61.355	61.355	
5	Nguyễn Thị Nhung	06/07/1981	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Vân Nham	1,25	14	6	14,5	174		140.400	63.619	8.775	212.794	212.794	
6	Lê Tiến Ban	11/10/1971	Nam	Nhân viên Thú y xã Vân Nham	1,20	1	6	1,5	18		40.435	6.318	8.424	55.177	55.177	
(47)	**XÃ THIỆN TÂN (gồm: xã Thanh Sơn, xã Đồng Tiến, xã Thiện Tân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.179.360**	**450.947**	**73.710**	**1.704.017**	**1.704.019**	
1	Hoàng Kim Thuỷ	02/02/1981	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ Thập đỏ xã Thiện Tân	1,10	13	6	13,5	162		123.552	52.124	7.722	183.398	183.398	
2	Phan Hồng Thiết	26/03/1995	Nữ	Nhân viên Thú y xã Thiện Tân	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
3	Nông Văn Tăng	24/07/1985	Nam	Văn phòng Đảng ủy, kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Thiện Tân	1,25	13	6	13,5	162		140.400	59.231	8.775	208.406	208.406	
4	Triệu Văn Viên	01/01/1982	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Thanh Sơn	1,15	13	6	13,5	162		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
5	Hoàng Văn Khoa	17/02/1980	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Đồng Tiến	1,15	20	9	21	249		129.168	84.767	8.073	222.008	222.008	
6	Phan Thị Thuấn	03/03/1975	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Thiện Tân	1,10	8	2	8,5	98		123.552	32.819	7.722	164.093	164.093	
7	Nông Thị Lương	26/01/1983	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Thanh Sơn	1,20	14	6	14,5	174		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282	
8	Từ Thị Linh	20/03/1984	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Đồng Tiến	1,20	14	6	14,5	174		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282	
9	Hoàng Mạnh Tùng	14/07/1986	Nam	Nhân viên Thú y xã Đồng Tiến	1,15	5	2	5,5	62		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
(48)	**XÃ YÊN BÌNH (gồm: xã Hòa Bình, xã Yên Bình, xã Quyết Thắng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**735.041**	**326.079**	**54.756**	**1.115.876**	**1.115.876**	
1	Lăng Thị Vương	29/04/1969	Nữ	Nhân viên Thú y	1,15	18	11	19	227	6	12.917	76.694	8.073	97.683	97.683	
2	Long Văn Đàn	24/06/1965	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hòa Bình	1,00	4	4	4,5	52		97.344	15.795	7.020	120.159	120.159	
3	Nguyễn Thị Hà	28/08/1985	Nữ	Nhân viên Thú y xã Quyết Thắng	1,15	6	3	6,5	75		129.168	26.237	8.073	163.478	163.478	
4	Hoàng Văn Quế	18/06/1966	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Yên Bình	1,00	22		22	264	36	67.392	77.220	7.020	151.632	151.632	
5	Lý Văn Tiến	28/05/1983	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Yên Bình	1,15	13	6	13,5	162		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
6	Đỗ Thị Bưởi	07/12/1990	Nữ	Nhân viên Thú y xã Yên Bình	1,20	5	2	5,5	62		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
7	Long Thanh Toàn	05/05/1977	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hòa Bình	1,15	13	0	13	156		129.168	52.475	8.073	189.716	189.716	
8	Lương Văn Quynh	07/01/1962	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh kiêm Chủ tịch Hội người Cao tuổi xã Hòa Bình	1,00	3	1	3,5	37		35.100	0	0	35.100	35.100	Hưu trí
(49)	**XÃ HỮU LIÊN (gồm: xã Hữu Liên, xã Yên Thịnh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**251.035**	**79.238**	**16.497**	**346.770**	**346.770**	
1	Hoàng Đình Khiêm	07/07/1979	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Hữu Liên	1,20	14	6	14,5	174		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282	
2	Vy Văn Ngoan	28/05/1968	Nam	Nhân viên Thú y xã Hữu Liên	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
(50)	**XÃ CAI KINH (gồm: xã Yên Vượng, xã Yên Sơn, xã Cai Kinh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**981.302**	**306.248**	**71.604**	**1.359.154**	**1.359.154**	
1	Vi Văn Tiềm	13/01/1982	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Yên Sơn	1,15	16	6	16,5	198		129.168	66.602	8.073	203.843	203.843	
2	Nguyễn Ngọc Thanh	13/02/1968	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cai Kinh	1,00	0	7	1	7		13.104	3.510	7.020	23.634	23.634	
3	Triệu Xuân Thành	24/09/1989	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên vượng	1,15	9	9	10	117		129.168	40.365	8.073	177.606	177.606	
4	Hoàng Văn Nam	13/12/1977	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Yên Vượng	1,00	13	0	13	156		112.320	45.630	7.020	164.970	164.970	
5	Nguyễn Xuân Đạt	14/12/1995	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Yên Vượng	1,20	10	1	10,5	121		134.784	44.226	8.424	187.434	187.434	
6	Phạm Vũ Khương	22/02/1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yên Vượng	1,20	12	3	12,5	147		134.784	52.650	8.424	195.858	195.858	
7	Trần Đăng Đối	21/08/1972	Nam	Nhân viên Thú y xã Yên Sơn	1,15	4	9	5	57		122.710	20.183	8.073	150.965	150.965	
8	Nguyễn Thị Thoa	28/06/1982	Nữ	Nhân viên Thú y xã Cai Kinh	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
9	Nguyễn Văn Tuấn	15/04/1985	Nam	Nhân viên Thú y xã Yên Vượng	1,15	3	3	3,5	39		83.959	14.128	8.073	106.160	106.160	
(51)	**XÃ NHÂN LÝ (gồm: xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý, xã Mai Sao, xã Lâm Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**475.675**	**120.305**	**30.537**	**626.517**	**626.517**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	Tháng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(7)	(8)	(6)	(8)	(9)		(7)	(8)
1	Lộc Thị Tuyến	17/12/1988	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Lâm Sơn	1,00	6	9	7	81		112.320	24.570	7.020	143.910	143.910	
2	Vi Văn Sê	04/06/1979	Nam	Nhân viên Thú y xã Lâm Sơn	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
3	Vi Văn Tống	15/01/1982	Nam	Nhân viên Thú y xã Bắc Thuỷ	1,00	15	4	15,5	184		112.320	54.405	7.020	173.745	173.745	
4	Vi Văn Nhân	25/05/1985	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lâm Sơn	1,20	5	3	5,5	63		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
(52)	**XÃ CHIẾN THẮNG (gồm: xã Vân An, xã Chiến Thắng, xã Liên Sơn, xã Vân Thủy trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**129.168**	**58.529**	**8.073**	**195.770**	**195.770**	
1	Hoàng Văn Lương	23/09/1969	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Vân An	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
(53)	**XÃ QUAN SƠN (gồm: xã Quan Sơn, xã Hữu Kiên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**129.168**	**58.529**	**8.073**	**195.770**	**195.770**	
1	Vi Thị Huấn	28/10/1979	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Quan Sơn	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
(54)	**XÃ BẰNG MẠC (gồm: xã Thượng Cường, xã Bằng Hữu, xã Bằng Mạc, xã Gia Lộc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**241.114**	**38.347**	**16.146**	**295.606**	**295.606**	
1	Triệu Thị Va	08/10/1982	Nữ	Nhân viên Thú y xã Gia Lộc	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
2	Hoàng Thị Thơ	28/02/1988	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Gia Lộc	1,15	4	10	5	58		124.862	20.183	8.073	153.118	153.118	
(55)	**XÃ VẠN LINH (gồm: xã Vạn Linh, xã Y Tịch, xã Hòa Bình trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**378.425**	**108.898**	**31.239**	**518.562**	**518.561**	
1	Hoàng Quân Tuyên	07/10/1995	Nam	Nhân viên Thú y xã Vạn Linh	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
2	Vy Văn Trung	19/05/1965	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Hòa Bình	1,00	15	6	15,5	186	17	31.824	54.405	7.020	93.249	93.249	
3	Hà Văn Vệ	06/03/1981	Nam	Nhân viên Thú y xã Hòa Bình	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
4	Lương Hiệu Nghiệm	09/09/1979	Nam	Nhân viên Thú y xã Y Tịch	1,15	4	5	4,5	53		114.098	18.164	8.073	140.336	140.336	
(56)	**XÃ ĐỒNG ĐĂNG (gồm: thị trấn Đồng Đăng, xã Hồng Phong, xã Phú Xá, xã Thụy Hùng, xã Bảo Lâm trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**937.170**	**308.441**	**56.160**	**1.301.771**	**1.301.771**	
1	Hoàng Thị Yêu	22/09/1991	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Bảo Lâm	1,20	11	6	11,5	138		134.784	48.438	8.424	191.646	191.646	
2	Hứa Hồng Thuý	21/01/1977	Nữ	Nhân viên Thú y thị trấn Đồng Đăng	1,25	10	0	10	120		140.400	43.875	8.775	193.050	193.050	
3	Đoàn Văn Quốc	17/06/1979	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Thụy Hùng	1,15	13	6	13,5	162		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
4	Hoàng Viết Huân	09/05/1989	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Bảo Lâm	1,25	11	6	11,5	138		140.400	50.456	8.775	199.631	199.631	
5	Nông Thị Phan	24/02/1982	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hồng Phong	1,00	5	3	5,5	63		112.320	19.305	7.020	138.645	138.645	
6	Liễu Văn Đại	24/09/1981	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Phú Xã	1,00	9	6	9,5	114		112.320	33.345	7.020	152.685	152.685	
7	Ngô Thị Minh Huyền	21/11/1982	Nữ	Nhân viên Thú y xã Phú Xá	1,15	14	4	14,5	172		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
8	Lành Thị Kim Dung	31/08/1961	Nữ	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ thị trấn Đồng Đăng	1,10	13	6	13,5	162		38.610	0	0	38.610	38.610	Đã đủ tuổi nghỉ hưu
(57)	**XÃ CAO LỘC (gồm: xã Thanh Lòa, xã Lộc Yên, xã Thạch Đạn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**486.907**	**120.305**	**31.941**	**639.153**	**639.153**	
1	Hà Văn Chiến	04/01/1993	Nam	Phó Bí thư ĐoànThanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Thanh Lòa	1,20	9	6	9,5	114		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222	
2	Nguyễn Văn Sơn	12/06/1982	Nam	Nhân viên Thú y xã Thạch Đạn	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
3	Hoàng Văn Chài	07/10/1983	Nam	Nhân viên Thú y xã Lộc Yên	1,00	4	6	4,5	54		101.088	15.795	7.020	123.903	123.903	
4	La Văn Vươn	09/01/1986	Nam	Nhân viên Thú y xã Thanh Lòa	1,20	10	9	11	129		134.784	46.332	8.424	189.540	189.540	
(58)	**XÃ CÔNG SƠN (gồm: xã Hải Yến, xã Hòa Cư, xã Công Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**582.005**	**169.796**	**38.259**	**790.060**	**790.060**	
1	Lộc Văn Kim	12/05/1995	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hải Yến	1,15	4	4	4,5	52		111.946	18.164	8.073	138.183	138.183	
2	Dương Thị Phương	06/05/1990	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Công Sơn	1,00	14	0	14	168		112.320	49.140	7.020	168.480	168.480	
3	Hoàng Thị Kiên	14/11/1981	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hòa Cư	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
4	Chu Văn Khang	25/02/1973	Nam	Nhân viên Thú y xã Hải Yến	1,15	13	1	13,5	157		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734	
5	Hoàng Dầu Nhàn	10/10/1987	Nam	Nhân viên Thú y xã Công Sơn	1,00	8	4	8,5	100		112.320	29.835	7.020	149.175	149.175	
(59)	**XÃ BA SƠN (gồm: xã Xuất Lễ, xã Cao Lâu, xã Mẫu Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**398.736**	**103.721**	**24.921**	**527.378**	**527.378**	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú
						Năm	*Tháng*									
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(7)*	*(8)*	*(6)*	*(8)*	*(9)*		*(7)*	*(8)*
1	Dương Múi Phin	07/05/1994	Nữ	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Mẫu Sơn	1,25	5	11	6	71		140.400	26.325	8.775	175.500	175.500	
2	Đặng Thị Múi	26/08/1991	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Mẫu Sơn	1,20	11	3	11,5	135		134.784	48.438	8.424	191.646	191.646	
3	Lý Văn Lập	05/09/1982	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Cao Lâu	1,10	7	1	7,5	85		123.552	28.958	7.722	160.232	160.232	
(60)	**PHƯỜNG TAM THANH (gồm: phường Tam Thanh, xã Hoàng Đồng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**134.784**	**58.968**	**8.424**	**202.176**	**202.176**	
1	Hoàng Thị Nụ	05/09/1985	Nữ	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoàng Đồng	1,20	13	8	14	164		134.784	58.968	8.424	202.176	202.176	
(61)	**PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI (gồm: phường Chi Lăng, xã Quảng Lạc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**390.125**	**103.808**	**24.921**	**518.854**	**518.854**	
1	Nguyễn Thị Khánh Linh	07/12/1979	Nữ	Nhân viên Thu y kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân Phường Chi Lăng	1,25	13	8	14	164		140.400	61.425	8.775	210.600	210.600	
2	Hoàng Văn Huy	20/05/1984	Nam	Nhân viên Thú y xã Quảng Lạc	1,15	4	8	5	56		120.557	20.183	8.073	148.812	148.812	
3	Linh Thị Hà	05/05/1984	Nữ	Nhân viên Thú y xã Quảng Lạc	1,15	5	3	5,5	63		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
(62)	**PHƯỜNG KỲ LỪA (gồm: phường Hoàng Văn Thụ, thị trấn Cao Lộc, các xã Hợp Thành, Gia Cát, Tân Liên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**551.632**	**121.709**	**41.769**	**715.110**	**715.109**	
1	Mai Thị Hà	27/06/1983	Nữ	Nhân viên Thú ý phường Hoàng Văn Thụ	1,20	5	3	5,5	63		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374	
2	Trịnh Đức Thắng	20/10/1950	Nam	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Hợp Thành	0,90	9	3	9,5	111		31.590	0	0	31.590	31.590	Hưu trí
3	Phạm Thuý Hà	20/05/1983	Nữ	Nhân viên Thú y xã Hợp Thành	1,15	4	6	4,5	54		116.251	18.164	8.073	142.488	142.488	
4	Nông Văn Khảo	05/08/1979	Nam	Nhân viên Thú y xã Gia Cát	1,25	4	6	4,5	54		126.360	19.744	8.775	154.879	154.879	
5	Vi Thị Thu Giang	28/12/1979	Nữ	Nhân viên Thú ý Thị trấn Cao Lộc	1,15	14	6	14,5	174		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770	
6	Lâm Thị Minh Hiếu	07/07/1986	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Cao lộc	1,20	0	6	0,5	6		13.478	2.106	8.424	24.008	24.008	
(63)	**PHƯỜNG ĐÔNG KINH (gồm: phường Đông Kinh, phường Vĩnh Trại, xã Mai Pha và xã Yên Trạch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**776.693**	**164.093**	**58.968**	**999.753**	**999.754**	
1	Hoàng Đức Khánh	17/10/1984	Nam	Nhân viên Thú y xã Mai Pha	1,20	13	9	14	165		134.784	58.968	8.424	202.176	202.176	
2	Vy Thị Thoa	18/10/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Yên Trạch	1,20	4	5	4,5	53		119.059	18.954	8.424	146.437	146.437	
3	Hoàng Hữu Nam	26/03/1991	Nam	Văn phòng Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Yên Trạch	1,20	4	7	5	55		123.552	21.060	8.424	153.036	153.036	
4	Vũ Thị Thúy	08/07/1982	Nữ	Phó chủ tịch Hội Nông dân kiêm Nhân viên Thú y phường Vĩnh Trại	1,15	5	3	5,5	63		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442	
5	Hoàng Thanh Đoàn	03/12/1985	Nam	Nhân viên Thú y xã Yên Trạch	1,20	4	6	4,5	54		121.306	18.954	8.424	148.684	148.684	
6	Hà Văn Tự	25/03/1981	Nam	Nhân viên Thú y kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yên Trạch	1,25	4	6	4,5	54		126.360	19.744	8.775	154.879	154.879	
7	Nguyễn Thị Thu Hà	19/07/1996	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phường Vĩnh Trại	1,20	0	10	1	10		22.464	4.212	8.424	35.100	35.100	

Danh sách này ấn định có 286 người./.